

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được

phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2765/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, huyện Thọ Xuân; số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024. huyện Thọ Xuân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 618/TTr-STNMT ngày 10/4/2024 (kèm theo hồ sơ liên quan).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất vào Phụ biểu số V ban hành kèm theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số I.1, Phụ biểu số I.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu sử dụng các loại đất:

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 2,9432 ha (tại xã Thọ Lộc 1,3405 ha; tại xã Xuân Phú 1,6027 ha).

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 1,2700 ha tại xã Xuân Phú.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV) với diện tích 0,2700 ha tại xã Xuân Phú.

- Đất cơ sở thể dục thể thao (DTT) với diện tích 0,0900 ha tại xã Xuân Phú.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUC) với diện tích 0,3399 ha tại xã Thọ Lộc..

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 3,6819 ha tại xã Xuân Phú 3,003 ha, tại xã Thọ Lộc 0,6789 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,2285 ha tại xã Xuân Phú.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,2034 ha tại xã Thọ Lộc.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0063 ha tại xã Thọ Lộc.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD) với diện tích 0,0077 ha tại xã Thọ Lộc.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON) với diện tích 0,1043 ha tại xã Thọ Lộc.

- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 0,0012 ha tại xã Xuân Phú.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)*

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số II.1, Phụ biểu số II.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUC) với diện tích 0,3399 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 3,6819 ha.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,2285 ha.
- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,2034 ha.
- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,2973 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,0063 ha.
- Đất nghĩa trang nghĩa địa (NTD) với diện tích 0,0077 ha.
- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,0500 ha.
- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối (SON) với diện tích 0,1043 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)*

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp tại khoản 3 Điều 1 và Phụ biểu số III.1, Phụ biểu số III.2 ban hành kèm theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 0,3399 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 3,6819 ha.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,2285 ha.
- Đất nông nghiệp khác (NKH) với diện tích 0,2034 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở (PKO) diện tích 0,1303 ha.

*(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)*

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều I và Phụ biểu số IV.2 kèm theo Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh với diện tích 0,0012 ha tại xã Xuân Phú: *Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo.*

5. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến không gian, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 và số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024; hướng dẫn UBND huyện Thọ Xuân và các

đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thọ Xuân thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2765/QĐ-UBND ngày 02/8/2023, số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 và số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 15/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Thọ Xuân và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thọ Xuân;
- Lưu: VT, NN.

(MC124.04.24)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số I**

**BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH**

**Danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>		<b>3,5800</b>				
1	Khu dân cư thôn Đá Dựng xã Xuân Phú	Xã Xuân Phú	1,3200 1,9000 0,2700 0,0900	ONT DGT DKV DTT	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh; Nghị quyết 243/NĐ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Thọ Xuân về kế hoạch đầu tư công năm 2024, huyện Thọ Xuân	Trích lục bản đồ địa chính ngày 06/4/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	
<b>II</b>	<b>Đất công trình giao thông</b>						
1	Mở mới tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	Xã Thọ Lộc	<b>1,3985</b>	DGT	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 và Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh	Trích lục mảnh trích đo địa chính ngày 06/4/2024 của UBND huyện Thọ Xuân.	

## Phụ biểu số II

## BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

## Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại QĐ số 2765	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt theo QĐ 1130	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh bổ sung	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Lộc			Xã Xuân Phú		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>17.628,1898</b>	<b>18.977,3228</b>	<b>18.972,8691</b>	<b>-1,2222</b>	<b>294,9988</b>	<b>293,7766</b>	<b>-3,2315</b>	<b>2.592,3832</b>	<b>2.589,1517</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.115,6239	8.573,1817	8.572,8418	-0,3399	242,4498	242,1099		216,5865	216,5865
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.115,6239</i>	<i>8.407,3585</i>	<i>8.407,0186</i>	<i>-0,3399</i>	<i>242,4498</i>	<i>242,1099</i>		<i>216,5865</i>	<i>216,5865</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.268,1318	4.723,5772	4.719,8953	-0,6789	7,1369	6,4580	-3,0030	447,6211	444,6181
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.919,1223	2.060,0566	2.059,8281		9,7309	9,7309	-0,2285	147,7128	147,4843
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61,5956	66,9656	66,9656						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.131,6921	2.424,2985	2.424,2985					1668,0469	1668,0469
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1,3800</i>	<i>1,3800</i>	<i>1,3800</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	843,5137	869,5885	869,5885		11,2377	11,2377		60,5504	60,5504
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	288,5103	259,6547	259,4513	-0,2034	24,4436	24,2402		51,8655	51,8655
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11.462,2032</b>	<b>10.026,3537</b>	<b>10.030,8086</b>	<b>1,2222</b>	<b>171,2324</b>	<b>172,4546</b>	<b>3,2327</b>	<b>564,4595</b>	<b>567,6922</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	931,0320	718,5120	718,5120					7,2800	7,2800
2.2	Đất an ninh	CAN	9,3953	5,3440	5,3440		0,1665	0,1665		2,6018	2,6018
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537,0098	343,5115	343,5115						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	231,7007	52,3946	52,3946						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	204,1153	117,7052	117,7052		2,4105	2,4105		12,9100	12,9100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	251,2778	190,6994	190,6994		11,4472	11,4472		38,9199	38,9199
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102,7409	96,3909	96,3909					63,0500	63,0500
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	41,2477	41,8312	41,8312						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.036,7364	3.717,1049	3.720,1241	1,3265	75,6847	77,0112	1,6927	205,3517	207,0444
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.535,1490</i>	<i>2.367,2073</i>	<i>2.370,1505</i>	<i>1,3405</i>	<i>50,9342</i>	<i>52,2747</i>	<i>1,6027</i>	<i>173,7877</i>	<i>175,3904</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>831,4303</i>	<i>848,8104</i>	<i>848,8041</i>	<i>-0,0063</i>	<i>14,4276</i>	<i>14,4213</i>		<i>14,8781</i>	<i>14,8781</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại QĐ số 2765	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt theo QĐ 1130	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh bổ sung	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Lộc			Xã Xuân Phú		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	74,7165	40,5058	40,5058		0,9492	0,9492		1,0200	1,0200
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	32,1215	16,1877	16,1877		0,2370	0,2370		0,1713	0,1713
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	102,1993	89,3192	89,3192		1,8608	1,8608		2,2155	2,2155
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	109,9560	72,3915	72,4815		1,5714	1,5714	0,0900	2,6602	2,7502
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,9208	8,1794	8,1794		0,0188	0,0188		2,1284	2,1284
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,1217	1,6583	1,6583		0,0295	0,0295		0,0423	0,0423
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4,9514	3,0814	3,0814						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	90,1050	60,2250	60,2250						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47,4450	23,5150	23,5150		1,0228	1,0228			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,8525	11,7425	11,7425						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	307,4316	246,0945	246,0868	-0,0077	5,6562	5,6485		8,4482	8,4482
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,4708	1,1408	1,1408						
-	Đất chợ	DCH	14,3664	13,8674	13,8674						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	188,5781	128,7616	129,0316		1,6171	1,6171	0,2700	10,2000	10,4700
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1167,4038	3060,3318	3061,6018		72,5587	72,5587	1,2700	203,5220	204,7920
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2501,5899	347,6515	347,6515						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,7536	21,9430	21,9430		0,6749	0,6749		0,1367	0,1367
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,7238	12,0338	12,0338		3,7254	3,7254		0,2494	0,2494
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,7874	6,2174	6,2174					0,1981	0,1981
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1062,6753	1064,3200	1064,2157	-0,1043	1,8437	1,7394		18,6632	18,6632
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5,2811	14,2266	14,2266		0,0810	0,0810		1,3768	1,3768
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,5530	0,5530	0,5530						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>139,0138</b>	<b>225,7258</b>	<b>225,7246</b>		<b>3,3398</b>	<b>3,3398</b>	<b>-0,0012</b>	<b>18,8987</b>	<b>18,8975</b>

## Phụ biểu số III

## BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

## Chỉ tiêu thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Thọ Lộc			Xã Xuân Phú		
					So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>764,5595</b>	<b>769,0132</b>	<b>1,2222</b>	<b>6,8805</b>	<b>8,1027</b>	<b>3,2315</b>	<b>49,1280</b>	<b>52,3595</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	252,9073	253,2472	0,3399	5,3600	5,6999		0,0400	0,0400
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>242,3473</i>	<i>242,6872</i>	<i>0,3399</i>	<i>5,3600</i>	<i>5,6999</i>		<i>0,0400</i>	<i>0,0400</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	327,2230	330,9049	0,6789	0,8800	1,5589	3,0030	31,9800	34,9830
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,3321	64,5606		0,2305	0,2305	0,2285	2,3380	2,5665
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	109,8713	109,8713					14,7700	14,7700
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,5557	7,5557		0,1100	0,1100			
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,6700	2,8734	0,2034	0,3000	0,5034			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>111,4755</b>	<b>111,9411</b>	<b>0,1183</b>	<b>1,2361</b>	<b>1,3544</b>	<b>0,3473</b>	<b>5,1500</b>	<b>5,4973</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,9100	1,9100					1,8800	1,8800
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	49,9827	50,2940	0,0140	0,3168	0,3308	0,2973	0,5600	0,8573
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>35,4418</i>	<i>35,7391</i>		<i>0,2100</i>	<i>0,2100</i>	<i>0,2973</i>	<i>0,2900</i>	<i>0,5873</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>12,1826</i>	<i>12,1889</i>	<i>0,0063</i>	<i>0,0550</i>	<i>0,0613</i>		<i>0,2000</i>	<i>0,2000</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,3791</i>	<i>0,3791</i>		<i>0,0441</i>	<i>0,0441</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,4828</i>	<i>0,4828</i>						







TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích chuyển mục đích năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 1130/QĐ-UBND	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thọ Lộc			Xã Xuân Phú		
						So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10,2700	10,2700					10,2700	10,2700	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>									
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>8,0749</b>	<b>8,2052</b>	<b>0,1303</b>		<b>0,2100</b>	<b>0,2100</b>	<b>0,1303</b>		<b>0,1303</b>

## Phụ biểu số V

## BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

## Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo kế hoạch năm 2024 được phê duyệt	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024 sau điều chỉnh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, phân theo đơn vị hành chính					
					Xã Thọ Lộc			Xã Xuân Phú		
					So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung	So sánh	Đã được phê duyệt	Điều chỉnh bổ sung
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>201,4400</b>	<b>201,4400</b>		<b>2,0000</b>	<b>2,0000</b>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	145,1400	145,1400		2,0000	2,0000			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,0000	2,0000						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	51,5000	51,5000						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,8000	2,8000						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8,6639</b>	<b>8,6651</b>				<b>0,0012</b>		<b>0,0012</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,0787	4,0787						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,0200	0,0200						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,3455	4,3467				0,0012		<b>0,0012</b>

